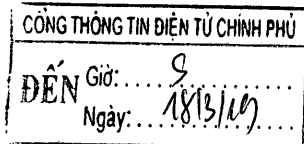


Số: 14/2019/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản Tài nguyên nước; Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc Tài nguyên môi trường; Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật quan trắc môi trường; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 427/TTr-STNMT ngày 22/02/2019 và số 628/STNMT-TTQT ngày 13/3/2019 (kèm ý kiến của Sở Tài

chính tại Văn bản số 318/STC-GCS ngày 23/01/2019 và số 661/STC-GCS ngày 06/3/2019; của Sở Tư pháp tại Văn bản số 59/BC-STP ngày 29/01/2019 và số 109/STP-XDKT&TDTHPL ngày 11/3/2019).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/3/2019 và thay thế Quyết định 03/2011/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Tổng cục Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP;
- Lưu: VT, NL₂;

Đặng Ngọc Sơn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn



**BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /3/2019 của UBND tỉnh)

**PHẦN I
THUYẾT MINH**

1. Mục đích và yêu cầu

1.1. Mục đích:

Xây dựng Bộ đơn giá này để thay thế Bộ đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 10/3/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh (Đơn giá 03) với lý do các văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ xây dựng Đơn giá 03 hiện nay đã được thay thế bằng các văn bản khác, cụ thể:

- Định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa, nước biển, khí thải, phóng xạ, nước thải, trầm tích, chất thải và trạm quan trắc không khí tự động liên tục, trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục được ban hành mới theo Thông tư 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trước đây được thay thế bằng mức lương cơ sở mới (1.390.000 đ) theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

- Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường nay được thay thế bằng Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

1.2. Yêu cầu:

- Việc tính đơn giá sản phẩm từng thông số phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, chi tiết, khoa học.

- Các bảng tính phải được xây dựng trên phần mềm Excel trong bộ phần mềm Office đảm bảo tính thông dụng.

- Các loại chi phí cấu thành đơn giá sản phẩm được tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

2.1. Đối tượng áp dụng:

- Bộ đơn giá này áp dụng cho các tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh có sử dụng ngân sách Nhà nước.

- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân sử dụng Bộ đơn giá khi thực hiện hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh không sử dụng ngân sách Nhà nước.

2.2. Phạm vi áp dụng:

Bộ đơn giá sản phẩm quan trắc môi trường trên địa bàn Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định này bao gồm công tác lấy mẫu, đo tại hiện trường và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm.

Đơn giá sản phẩm quan trắc môi trường được xác định lại trong các trường hợp sau:

- Khi Nhà nước có sự thay đổi về chế độ tiền lương, phụ cấp.

- Khi Bộ Tài nguyên và Môi trường có sự thay đổi về định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường, Bộ Tài chính có sự thay đổi về hướng dẫn lập dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường.

- Khi giá công lao động, giá vật tư, thiết bị, dụng cụ trên thị trường thay đổi làm cho đơn giá về lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, điện năng, khấu hao trong bộ đơn giá này thay đổi trên 20%.

Đơn giá sản phẩm quan trắc môi trường chưa bao gồm thuế VAT, phụ cấp khu vực, chi phí cho việc đi lại vận chuyển, hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết.

3. Căn cứ tính đơn giá

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật:

- Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

3.2. Căn cứ tính giá sản phẩm: Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, cụ thể:

Kết cấu của đơn giá quan trắc phân tích một thông số (A) bất kỳ như sau:

Đơn giá sản phẩm (A) = chi phí trực tiếp + chi phí chung

Trong đó:

Chi phí trực tiếp: Bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \text{Chi phí nhân công (a)} + \text{Chi phí dụng cụ (b)} + \text{Chi phí vật liệu (c)} + \text{Chi phí khấu hao TB}$$

Chi phí chung:

Chi phí quản lý chung = Chi phí trực tiếp x 20%

3.3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

3.3.1. *Mức lương cơ sở:* 1.390.000 đồng/tháng căn cứ vào Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.3.2. *Hệ số lương:* Hệ số lương của quan trắc viên môi trường được tính theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc Tài nguyên môi trường.

3.3.3. *Về các loại phụ cấp tính trong đơn giá:* Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản Tài nguyên nước, cụ thể:

- Phụ cấp lưu động áp dụng hệ số 0,4 mức lương cơ sở đối với viên chức trực tiếp quan trắc môi trường;

- Phụ cấp độc hại nguy hiểm áp dụng hệ số 0,1 mức lương cơ sở đối với viên chức trực tiếp quan trắc môi trường

3.3.4. *Chế độ BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn:*

- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế và các thông tư hướng dẫn.

4. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi trực tiếp

Chi phí trực tiếp: Bao gồm các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí dụng cụ, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị), cách tính như sau:

$$\text{Chi phí trực tiếp} = \text{Chi phí nhân công (a)} + \text{Chi phí dụng cụ (b)} + \text{Chi phí vật liệu (c)} + \text{Chi phí khấu hao TB (d)}$$

Phương pháp xác định được quy định tại Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính. Chi phí trực tiếp thay đổi khi có 01 (một) hay các chi phí khác cấu thành thay đổi và là cơ sở để xác định chi phí chung và chi phí khác.

a) Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật tham gia trong quá trình thực hiện dự án. Chi phí này đang áp dụng tính lương tối thiểu là 1.390.000 đồng/tháng.

Chi phí lao động kỹ thuật được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí lao động kỹ thuật} = \text{Số công lao động kỹ thuật theo định mức} \times \text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{I} + \text{II}}{26 \text{ ngày}}$$

Trong đó:

- **I:** Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật trong định mức.

$$\text{I} = \text{hệ số lương} \times \text{lương cơ sở.}$$

- **II:** Các khoản phụ cấp một tháng đóng góp theo lương theo chế độ.

$$\text{II} = \text{các khoản đóng góp (23,5\% của I)} + \text{Các khoản phụ cấp lương.}$$

- Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức: Thông tư liên tịch số: 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 8/12/2015 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc Tài nguyên môi trường (QTVTNMT).

- Các khoản phụ cấp một tháng theo chế độ gồm:

+ Các khoản đóng góp cho người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp) mức tính 21,5% và kinh phí công đoàn mức tính 2% lương cấp bậc kỹ thuật.

+ Các khoản phụ cấp lương: phụ cấp lưu động mức tính 0,4 lương cơ sở, phụ cấp độc hại, nguy hiểm mức tính 0,1 lương cơ sở theo Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24/7/ 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc). Đơn vị tính là ngày công, ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc. Một tháng làm việc là 26 ngày.

b) Chi phí dụng cụ: Là giá trị dụng cụ được phân bổ trong quá trình quan trắc môi trường, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí dụng cụ} = \frac{\text{Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức}}{\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 01 ca}} \times$$

+ Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức: Ban hành kèm theo Thông tư 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

$$+ \text{Đơn giá một ca sử dụng dụng cụ} = \frac{\text{III}}{\text{IV} \times 26}$$

Trong đó:

- III là đơn giá dụng cụ theo giá thị trường trên địa bàn Hà Tĩnh.

- IV là niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (IV Ban hành kèm theo Thông tư 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

c) Chi phí vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu} = \sum (\text{Số lượng từng loại vật liệu theo định mức} \times \text{Đơn giá từng loại vật liệu})$$

Trong đó:

- Số lượng vật liệu được xác định trên cơ sở định mức sử dụng vật liệu được quy định trong Thông tư 20/2017/TT-BTNMT.

Chi phí này sẽ được phân bổ cho từng công việc chi tiết theo hệ số (theo quy định trong Thông tư 20/2017/TT-BTNMT).

- Đơn giá vật liệu được tính theo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

d) Chi phí khấu hao thiết bị: Là hao phí về máy, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm, được xác định trên cơ sở danh mục thiết bị, số ca sử dụng máy theo định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư 20/2017/TT-BTNMT, cách tính cụ thể như sau:

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Số ca sử dụng thiết bị theo định mức}}{\text{Mức khấu hao một ca sử dụng thiết bị}} \times \text{Mức khấu hao một ca sử dụng thiết bị}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Mức khấu hao một ca sử dụng}}{\text{Mức khấu hao một ca sử dụng}} = \frac{\text{V}}{\text{VI} \times \text{VII}}$$

Trong đó:

- V là giá thiết bị (được tính theo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh)
- VI là số ca sử dụng thiết bị trong một năm
- VII là số năm khấu hao của thiết bị (VII được tính căn cứ vào thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).
- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca theo quy định tại Thông tư 20/2017/TT-BTNMT.

- Thời hạn (niên hạn) sử dụng thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường.

e) Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian sản xuất sản phẩm, được tính theo công thức:

$$\frac{\text{Chi phí năng lượng}}{\text{Chi phí năng lượng}} = \frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

- Điện năng tiêu hao theo định mức được quy định trong Thông tư 20/2017/TT-BTNMT.

- Đơn giá điện do Nhà nước quy định được tính theo Quyết định 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương về quy định bán giá điện là 1.755 đồng/1 kw.

5. Quy định chữ viết tắt trong đơn giá

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	BHLĐ	Bảo hộ lao động
2	Định mức KT-KT	Định mức kinh tế - kỹ thuật
3	QTV TNMT	Quan trắc viên Tài nguyên môi trường
4	1TO	Quan trắc tiếng ồn tại hiện trường
5	2TO	Xử lý số liệu tiếng ồn tại phòng thí nghiệm
6	1KK	Quan trắc môi trường không khí tại hiện trường
7	2KK	Phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng thí nghiệm
8	1ĐR	Quan trắc độ rung tại hiện trường
9	2ĐR	Phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm
10	1NM	Nước mặt lục địa tại hiện trường
11	2NM	Nước mặt lục địa trong phòng thí nghiệm
12	1Đ	Lấy mẫu đất tại hiện trường
13	2Đ	Phân tích mẫu đất trong phòng thí nghiệm
14	1NN	Quan trắc nước dưới đất tại hiện trường
15	2NN	Phân tích mẫu nước dưới đất trong phòng thí nghiệm
16	1MA	Quan trắc nước mưa tại hiện trường
17	2MA	Phân tích nước mưa tại phòng thí nghiệm
18	1NB	Nước biển ven bờ tại hiện trường
19	2NB	Nước biển xa bờ tại hiện trường
20	3NB	Nước biển phân tích trong phòng thí nghiệm
21	1PX	Quan trắc phóng xạ tại hiện trường
22	2PX	Phân tích môi trường phóng xạ trong phòng thí nghiệm
23	1KT	Quan trắc khí thải tại hiện trường
24	2KT	Phân tích khí thải trong phòng thí nghiệm
25	1NT	Quan trắc nước thải tại hiện trường
26	2NT	Phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm
27	1TT	Quan trắc môi trường trầm tích tại hiện trường

28	2TT	Phân tích môi trường trầm tích trong phòng thí nghiệm
29	1CT	Quan trắc chất thải tại hiện trường
30	2CT	Phân tích chất thải trong phòng thí nghiệm
31	KKC	Quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục
32	KKD	Quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục
33	NMC	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động cố định
34	NMD	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động di động
35	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
36	WHO	Tổ chức Y tế thế giới
37	QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam
38	BVTV	Bảo vệ thực vật
39	SMEWW	Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water (<i>Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải</i>)
40	EPA method	Environmental Protection Agency (<i>Phương pháp của cơ quan bảo vệ môi trường Hoa kỳ</i>)
41	DC	Dụng cụ
42	VL	Vật liệu
43	TB	Thiết bị
44	HT	Hiện trường
45	PTN	Phòng thí nghiệm

PHẦN II
BẢNG TỔNG HỢP BỘ ĐƠN GIÁ

2.1. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung	13
2.1.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung	14
2.1.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung.....	16
2.1.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung.....	18
2. 2. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa	21
2.2.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường môi trường nước mặt lục địa.....	22
2.2.2. Đơn giá phân tích tại phòng thí nghiệm môi trường nước mặt lục địa.....	24
2.5.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa.....	26
2.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất	31
2.3.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường Đất.....	32
2.3.2. Đơn giá quan trắc tại phòng thí nghiệm Đất	34
2.3.3. Tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường Đất.....	36
2.4. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất.....	39
2.4.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước dưới đất	40
2.4.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm nước dưới đất	42
2.4.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất	44
2.5. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa	47
2.5.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước mưa	48
2.5.2. Tổng hợp đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm nước mưa.....	49
2.5.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa	51
2.6. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước biển	54
2.6.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước biển.....	55
2.6.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm nước biển	62
2.6.3 Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước biển	67
2.7. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường phóng xạ	85
2.7.1. Đơn giá quan trắc hiện trường Phóng xạ	85
2.7.2. Đơn giá phân tích phòng thí nghiệm Phóng xạ.....	88
2.7.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc Phóng xạ.....	91
2.8. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc khí thải	96

2.8.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường.....	96
2.8.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm	99
2.8.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc khí thải	101
2.9. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc nước thải	105
2.9.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước thải	106
2.9.2. Đơn giá phân tích phòng thí nghiệm nước thải.....	109
2.9.3. Tổng hợp đơn giá quan trắc hoạt động nước thải	112
2.10. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích.....	115
2.10.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường trầm tích	116
2.10.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm trầm tích	118
2.10.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng trầm tích	119
2.11 Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất thải.....	122
2.11.1 Tổng hợp đơn giá quan trắc tại hiện trường	123
2.11.2 Bảng tổng hợp đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm.....	125
2.11.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động Quan trắc môi trường chất thải.....	127
2.12. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục	130
2.12.1. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục	131
2.12.2. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục	132
2.13. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, liên tục	134
2.13.1. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục.....	135
2.13.2. Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục	136

**2.1. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI, TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2.1. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung

2.1.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
I	Môi trường Không khí								
1	1KK1a	Nhiệt độ	41.553	3.676	2.100	1.185	48.513	9.703	58.216
2	1KK1b	Độ ẩm	41.553	3.676	1.648	1.185	48.062	9.612	57.675
3	1KK2a	Tốc độ gió	41.553	3.676	1.648	1.134	48.011	9.602	57.613
4	1KK2b	Hướng gió	41.553	3.676	1.648	1.134	48.011	9.602	57.613
5	1KK3	Áp suất khí quyển	41.553	3.676	2.202	1.134	48.565	9.713	58.278
6	1KK4a	TSP	166.044	5.331	8.088	9.860	189.323	37.865	227.187
7	1KK4b	Pb	166.044	5.331	8.088	9.860	189.323	37.865	227.187
8	1KK4c	PM ₁₀	395.027	5.331	8.088	9.860	418.306	83.661	501.967
9	1KK4d	PM _{2,5}	395.027	5.331	8.088	9.860	418.306	83.661	501.967
10	1KK5a	CO (TCVN 7725: 2005)	106.743	29.054	18.629	82.642	237.068	47.414	284.482
11	1KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	106.743	15.550	18.766	7.488	148.548	29.710	178.257
12	1KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	106.743	45.876	18.766	7.488	178.874	35.775	214.649
13	1KK6	NO ₂	106.743	39.142	21.612	11.620	179.117	35.823	214.940
14	1KK7	SO ₂	106.743	12.186	21.661	10.820	151.410	30.282	181.693
15	1KK8	O ₃	106.743	5.636	111.254	15.168	238.801	47.760	286.562
16	1KK9	Amoniac (NH ₃)	142.323	7.283	21.563	15.168	186.337	37.267	223.604

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
17	1KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	142.323	5.812	21.563	15.168	184.866	36.973	221.839
18	1KK11a	Hơi axit (HCl)	142.323	7.813	21.563	15.168	186.867	37.373	224.240
19	1KK11b	Hơi axit (HF)	142.323	7.813	21.563	15.168	186.867	37.373	224.240
20	1KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	142.323	7.813	21.563	15.168	186.867	37.373	224.240
21	1KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	142.323	7.813	21.563	15.168	186.867	37.373	224.240
22	1KK11đ	Hơi axit (HCN)	142.323	7.813	21.563	15.168	186.867	37.373	224.240
23	1KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	142.323	5.121	21.849	15.168	184.461	36.892	221.353
24	1KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	142.323	5.121	21.849	15.168	184.461	36.892	221.353
25	1KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	142.323	5.121	21.849	15.168	184.461	36.892	221.353
26	1KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	142.323	5.121	21.849	15.168	184.461	36.892	221.353
II	Hoạt động quan trắc tiếng ồn								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	1TO1a	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	56.663	12.328	520	3.473	72.984	14.597	87.581
2	1TO1b	Mức ồn cực đại (LA _{max})	56.663	12.328	520	3.473	72.984	14.597	87.581
3	1TO2	Cường độ dòng xe	151.100	42.715	1.053	-	194.868	38.974	233.842
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								
1	1TO3a	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	56.663	12.328	587	3.621	73.199	14.640	87.839
2	1TO3b	Mức ồn cực đại (LA _{max})	56.663	12.328	587	3.621	73.199	14.640	87.839
3	1TO3c	Mức ồn phân vị (LA ₅₀)	56.663	12.328	587	-	69.578	13.916	83.494

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
4	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	84.994	12.328	1.047	4.361	102.730	20.546	123.276
III	Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (1ĐR)								
1	1ĐR01	Độ rung	84.994	13.611	1.536	17.080	117.221	23.444	140.665

2.1.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
I	Môi trường không khí								
1	2KK4a	TSP	31.969	23.112	1.907	4.608	61.596	12.319	73.915
2	2KK4b	Pb	101.711	35.554	119.824	257.851	514.940	102.988	617.928
3	2KK4c	PM ₁₀	31.969	23.112	1.907	257.851	314.839	62.968	377.807
4	2KK4d	PM _{2,5}	31.969	23.112	1.907	257.851	314.839	62.968	377.807
5	2KK5a	CO (TCVN 5972:1995)	101.711	180.019	21.427	292.994	596.151	119.230	715.381
6	2KK5b	CO (Phương pháp lấy mẫu hấp thụ và so màu)	101.711	66.045	24.071	55.713	247.540	49.508	297.048
7	2KK6	NO ₂	90.816	66.015	24.071	74.835	255.737	51.147	306.884
8	2KK7	SO ₂	90.816	42.691	24.307	95.480	253.294	50.659	303.952
9	2KK8	O ₃	101.711	17.260	3.678	85.004	207.653	41.531	249.184

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
10	2KK9	NH ₃	90.816	18.625	21.667	108.718	239.826	47.965	287.791
11	2KK10	H ₂ S	90.816	46.118	21.667	108.718	267.319	53.464	320.782
12	2KK11a	Hơi axit (HCl)	90.816	29.582	21.667	28.151	170.216	34.043	204.260
13	2KK11b	Hơi axit (HF)	90.816	29.582	21.667	28.151	170.216	34.043	204.260
14	2KK11c	Hơi axit (HNO ₃)	90.816	29.582	21.667	28.151	170.216	34.043	204.260
15	2KK11d	Hơi axit (H ₂ SO ₄)	90.816	29.582	21.667	28.151	170.216	34.043	204.260
16	2KK11đ	Hơi axit (HCN)	90.816	29.582	21.667	28.151	170.216	34.043	204.260
17	2KK12a	Benzen	157.647	181.001	33.366	271.132	643.146	128.629	771.775
18	2KK12b	Toluen	157.647	181.001	33.366	271.132	643.146	128.629	771.775
19	2KK12c	Xylen	157.647	181.001	33.366	271.132	643.146	128.629	771.775
20	2KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	157.647	181.001	33.366	271.132	643.146	128.629	771.775
II	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn								
a	Tiếng ồn giao thông								
1	2TO1a	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	36.327	17.260	929	1.184	55.700	11.140	66.840
2	2TO1b	Mức ồn cực đại (L _{Amax})	36.327	17.260	929	1.184	55.700	11.140	66.840
3	2TO2	Cường độ dòng xe	54.490	17.260	1.422	2.066	75.238	15.048	90.286
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị								

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
1	2TO3a	Mức ồn trung bình (LAeq)	36.327	17.260	929	1.184	55.700	11.140	66.840
2	2TO3b	Mức ồn cực đại (LAmax)	36.327	17.260	929	1.184	55.700	11.140	66.840
3	2TO3c	Mức ồn phân vị (LA50)	36.327	17.260	929	1.184	55.700	11.140	66.840
4	2TO4	Mức ồn theo tần số (đải Octa)	63.572	17.260	1.422	2.224	84.478	16.896	101.374
III	Công tác phân tích độ rung trong phòng thí nghiệm (2ĐR)								
1	2ĐR01	Độ rung	36.327	17.260	1.422	2.224	57.233	11.447	68.680

2.1.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn, độ rung

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
I	Môi trường Không khí													
1	KK1a	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	41.553	-	3.676	-	2.100	-	1.185	-	48.513	9.703	58.216
2	KK1b	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	41.553	-	3.676	-	1.648	-	1.185	-	48.062	9.612	57.675
3	KK2a	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	41.553	-	3.676	-	1.648	-	1.134	-	48.011	9.602	57.613
4	KK2b	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	41.553	-	3.676	-	1.648	-	1.134	-	48.011	9.602	57.613
5	KK3	Áp suất khí quyển	QCVN 46:2012/BTNMT	41.553	-	3.676	-	2.202	-	1.134	-	48.565	9.713	58.278
6	KK4a	TSP	TCVN 5067:1995	166.044	31.969	5.331	23.112	8.088	1.907	9.860	4.608	250.919	50.184	301.103

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
7	KK4b	Pb	TCVN 5067:1995	166.044	101.711	5.331	35.554	8.088	119.824	9.860	257.851	704.262	140.852	845.115
8	KK4c	PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.7:2009	395.027	31.969	5.331	23.112	8.088	1.907	9.860	257.851	733.144	146.629	879.773
9	KK4d	PM _{2,5}	AS/NZS 3580.9.7:2009	395.027	31.969	5.331	23.112	8.088	1.907	9.860	257.851	733.144	146.629	879.773
10	KK5a	CO (TCVN 7725:2005)	TCVN 7725:2005	106.743	-	29.054	-	18.629	-	82.642	-	237.068	47.414	284.482
11	KK5b	CO (TCVN 5972:1995)	TCVN 5972:1995	106.743	101.711	15.550	180.019	18.766	21.427	7.488	292.994	744.699	148.940	893.639
12	KK5c	CO (Phương pháp phân tích so màu)	Phương pháp phân tích so màu	106.743	101.711	45.876	66.045	18.766	24.071	7.488	55.713	426.414	85.283	511.697
13	KK6	NO ₂	TCVN 6137:2009	106.743	90.816	39.142	66.015	21.612	24.071	11.620	74.835	434.854	86.971	521.824
14	KK7	SO ₂	TCVN 5971:1995	106.743	90.816	12.186	42.691	21.661	24.307	10.820	95.480	404.704	80.941	485.645
15	KK8	O ₃	TCVN 7171:2002	106.743	101.711	5.636	17.260	111.254	3.678	15.168	85.004	446.455	89.291	535.746
16	KK9	Amoniác (NH ₃)	MASA 401	142.323	90.816	7.283	18.625	21.563	21.667	15.168	108.718	426.163	85.233	511.395
17	KK10	Hydrosunfua (H ₂ S)	MASA 701	142.323	90.816	5.812	46.118	21.563	21.667	15.168	108.718	452.185	90.437	542.622
18	KK11a	Hoi axit (HCl)	NIOSH method 7903	142.323	90.816	7.813	29.582	21.563	21.667	15.168	28.151	357.083	71.417	428.500
19	KK11b	Hoi axit (HF)	NIOSH method 7903	142.323	90.816	7.813	29.582	21.563	21.667	15.168	28.151	357.083	71.417	428.500
20	KK11c	Hoi axit (HNO ₃)	NIOSH method 7903	142.323	90.816	7.813	29.582	21.563	21.667	15.168	28.151	357.083	71.417	428.500
21	KK11d	Hoi axit (H ₂ SO ₄)	NIOSH method 7903	142.323	90.816	7.813	29.582	21.563	21.667	15.168	28.151	357.083	71.417	428.500
22	KK11đ	Hoi axit (HCN)	NIOSH method 7903	142.323	90.816	7.813	29.582	21.563	21.667	15.168	28.151	357.083	71.417	428.500
23	KK12a	Benzen (C ₆ H ₆)	MASA 834:1988	142.323	157.647	5.121	181.001	21.849	33.366	15.168	271.132	827.607	165.521	993.129
24	KK12b	Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃)	MASA 834:1988	142.323	157.647	5.121	181.001	21.849	33.366	15.168	271.132	827.607	165.521	993.129
25	KK12c	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	MASA 834:1988	142.323	157.647	5.121	181.001	21.849	33.366	15.168	271.132	827.607	165.521	993.129

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
26	KK12d	Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂)	MASA 834:1988	142.323	157.647	5.121	181.001	21.849	33.366	15.168	271.132	827.607	165.521	993.129
II	Tiếng ồn													
a	Tiếng ồn giao thông													
1	TO1a	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	TCVN 7878-1:2008	56.663	36.327	12.328	17.260	520	929	3.473	1.184	128.684	25.737	154.421
2	TO1b	Mức ồn cực đại (LA _{max})	TCVN 7878-2:2010	56.663	36.327	12.328	17.260	520	929	3.473	1.184	128.684	25.737	154.421
3	TO2	Cường độ dòng xe	Đếm trực tiếp	151.100	54.490	42.715	17.260	1.053	1.422	-	2.066	270.106	54.021	324.128
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị													
1	TO3a	Mức ồn trung bình (LA _{eq})	TCVN 7878-1:2008	56.663	36.327	12.328	17.260	587	929	3.621	1.184	128.899	25.780	154.679
2	TO3b	Mức ồn cực đại (LA _{max})	TCVN 7878-2:2010	56.663	36.327	12.328	17.260	587	929	3.621	1.184	128.899	25.780	154.679
3	TO3c	Mức ồn phân vị (LA ₅₀)	TCVN 7878-2:2010	56.663	36.327	12.328	17.260	587	929	-	1.184	125.278	25.056	150.334
4	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	TCVN 7878-2:2010	84.994	63.572	12.328	17.260	1.047	1.422	4.361	2.224	187.209	37.442	224.650
III	Công tác quan trắc độ rung tại hiện trường (HDR)													
1	ĐR01	Độ rung	TCVN 6963:2001	84.994	36.327	13.611	17.260	1.536	1.422	17.080	2.224	174.454	34.891	209.345

2.2. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2. 2. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa

2.2.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường môi trường nước mặt lục địa

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
1	1NM1a1	Nhiệt độ nước	34.606	20.667	3.428	16.408	75.109	15.022	90.131
2	1NM1a2	pH	34.606	26.316	3.428	16.408	80.758	16.152	96.909
3	1NM1b	Thế oxi hoá khử (ORP)	34.606	13.753	3.419	16.408	68.186	13.637	81.823
4	1NM2a	Oxy hòa tan (DO)	34.606	48.428	4.019	16.408	103.461	20.692	124.153
5	1NM2b	Độ đục	34.606	41.066	3.567	16.408	95.647	19.129	114.776
6	1NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	34.606	30.662	4.695	16.408	86.371	17.274	103.645
7	1NM3b	Độ dẫn điện (EC)	34.606	30.662	4.695	16.408	86.371	17.274	103.645
8	1NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	166.044	122.350	11.160	55.518	355.072	71.014	426.086
9	1NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	42.212	8.750	8.321	4.278	63.561	12.712	76.273
10	1NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	42.212	7.770	8.321	4.278	62.581	12.516	75.097
11	1NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	42.212	7.770	8.321	4.278	62.581	12.516	75.097
12	1NM7a	Amoni (NH ₄ ⁺); Nitrit (NO ₂ ⁻); Nitrat (NO ₃ ⁻); Tổng N, Tổng P; Sulphat (SO ₄ ²⁻), Florua (F), Crom (VI), Photphat (PO ₄ ³⁻); Clorua (Cl ⁻)	47.441	5.964	8.321	6.538	68.264	13.653	81.917

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
13	1NM7b	Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	35.581	5.964	8.321	6.538	56.404	11.281	67.685
14	1NM8	Tổng dầu, mỡ	47.441	6.812	8.284	4.278	66.815	13.363	80.178
15	1NM9a	Coliform	47.441	5.775	8.356	4.278	65.850	13.170	79.020
16	1NM9b	E. Coli	47.441	5.775	8.356	4.278	65.850	13.170	79.020
17	1NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	47.441	5.769	8.321	17.383	78.914	15.783	94.697
18	1NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	52.670	6.953	8.321	2.314	70.258	14.052	84.310
19	1NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	52.670	6.953	8.321	2.314	70.258	14.052	84.310
20	1NM13	Xyanua (CN-)	47.441	5.911	8.321	18.244	79.917	15.983	95.901
21	1NM14	Chất hoạt động bề mặt	52.670	5.911	8.321	18.244	85.146	17.029	102.176
22	1NM15	Phenol	52.670	5.911	8.321	18.244	85.146	17.029	102.176
23	1NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	35.581	5.964	8.321	6.538	56.404	11.281	67.685

2.2.2. Đơn giá phân tích tại phòng thí nghiệm môi trường nước mặt lục địa

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
1	2NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	63.611	1.439	4.276	10.457	79.783	15.957	95.740
2	2NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	71.930	24.239	79.449	16.523	192.141	38.428	230.569
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	87.915	21.005	36.331	30.585	175.836	35.167	211.003
4	2NM7a	Amoni (NH ₄ ⁺)	79.922	9.355	42.391	30.281	161.949	32.390	194.339
5	2NM7b	Nitrit (NO ₂ ⁻)	79.922	132.865	45.646	31.781	290.214	58.043	348.257
6	2NM7c	Nitrat (NO ₃ ⁻)	79.922	9.711	49.550	31.781	170.964	34.193	205.157
7	2NM7d	Tổng P	127.143	31.950	43.325	37.295	239.713	47.943	287.656
8	2NM7đ	Tổng N	145.306	15.185	42.984	39.738	243.213	48.643	291.856
9	2NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	183.079	34.829	117.799	80.330	416.037	83.207	499.244
10	2NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	183.079	34.829	117.799	80.330	416.037	83.207	499.244
11	2NM7g ₁	Kim loại nặng (As)	183.079	90.599	115.128	82.251	471.057	94.211	565.268
12	2NM7g ₂	Kim loại nặng (Hg)	183.079	52.731	123.406	82.251	441.467	88.293	529.760
13	2NM7h1	Kim loại (Fe)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894
14	2NM7h2	Kim loại (Cu)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
15	2NM7h3	Kim loại (Zn)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894
16	2NM7h4	Kim loại (Mn)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894
17	2NM7h5	Kim loại (Cr)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894
18	2NM7h6	Kim loại (Ni)	127.143	33.478	55.465	71.326	287.412	57.482	344.894
19	2NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	108.980	71.815	31.778	18.884	231.457	46.291	277.748
20	2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	108.980	28.980	27.555	22.797	188.312	37.662	225.974
21	2NM7l	Clorua (Cl)	70.679	31.647	21.667	14.711	138.704	27.741	166.445
22	2NM7m	Florua (F)	90.816	70.845	27.555	37.319	226.535	45.307	271.842
23	2NM7n	Crom (VI)	90.816	58.822	27.555	24.970	202.163	40.433	242.596
24	2NM8	Tổng dầu, mỡ	183.079	173.756	97.598	36.616	491.049	98.210	589.259
25	2NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	145.306	484.836	10.010	56.457	696.609	139.322	835.931
26	2NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	145.306	338.029	10.010	56.457	549.802	109.960	659.762
27	2NM9b1	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	145.306	484.836	10.010	56.457	696.609	139.322	835.931
28	2NM9b2	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	145.306	338.029	10.010	56.457	549.802	109.960	659.762
29	2NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	145.306	555.767	43.325	39.713	784.111	156.822	940.933
30	2NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	305.132	561.463	162.466	148.708	1.177.769	235.554	1.413.323

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
31	2NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	305.132	561.463	162.466	148.708	1.177.769	235.554	1.413.323
32	2NM13	Xyanua (CN)	122.053	88.194	46.345	48.611	305.203	61.041	366.244
33	2NM14	Chất hoạt động bề mặt	203.421	53.592	108.245	42.073	407.331	81.466	488.797
34	2NM15	Phenol	203.421	97.735	83.378	48.611	433.145	86.629	519.774
35	2NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	203.421	844.949	50.184	116.448	1.215.002	243.000	1.458.002

2.5.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa

(Đơn vị tính: VND)

T T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	SMEWW 2550B:2012	34.606	-	20.667	-	3.428	-	16.408	-	75.109	15.022	90.131
2	NM1a2	pH	TCVN 6492:2011	34.606	-	26.316	-	3.428	-	16.408	-	80.758	16.152	96.909
3	NM1b	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	34.606	-	13.753	-	3.419	-	16.408	-	68.186	13.637	81.823
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	34.606	-	48.428	-	4.019	-	16.408	-	103.461	20.692	124.153
5	NM2b	Độ đục	TCVN 6184:2008	34.606	-	41.066	-	3.567	-	16.408	-	95.647	19.129	114.776

T T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
6	NM3a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW2540C:2012	34.606	-	30.662	-	4.695	-	16.408	-	86.371	17.274	103.645
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW2510B:2012	34.606	-	30.662	-	4.695	-	16.408	-	86.371	17.274	103.645
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục		166.044	-	122.350	-	11.160	-	55.518	-	355.072	71.014	426.086
9	NM5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	42.212	63.611	8.750	1.439	8.321	4.276	4.278	10.457	143.344	28.669	172.013
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001:2008	42.212	71.930	7.770	24.239	8.321	79.449	4.278	16.523	254.722	50.944	305.666
11	NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999	42.212	87.915	7.770	21.005	8.321	36.331	4.278	30.585	238.417	47.683	286.100
12	NM7a	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	47.441	79.922	5.964	9.355	8.321	42.391	6.538	30.281	230.213	46.043	276.256
13	NM7b	Nitrit (NO ₂)	SMEWW 4500NO ₂ .B:2012	47.441	79.922	5.964	132.865	8.321	45.646	6.538	31.781	358.478	71.696	430.174
14	NM7c	Nitrat (NO ₃)	TCVN 6180:1996	47.441	79.922	5.964	9.711	8.321	49.550	6.538	31.781	239.228	47.846	287.074
15	NM7d	Tổng P	TCVN 6202:2008	47.441	127.143	5.964	31.950	8.321	43.325	6.538	37.295	307.977	61.595	369.573

T T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
16	NM7d	Tổng N	TCVN 6638:2000	47.441	145.306	5.964	15.185	8.321	42.984	6.538	39.738	311.477	62.295	373.773
17	NM7e1	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	35.581	183.079	5.964	34.829	8.321	117.799	6.538	80.330	472.441	94.488	566.929
18	NM7e2	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	35.581	183.079	5.964	34.829	8.321	117.799	6.538	80.330	472.441	94.488	566.929
19	NM7g1	Kim loại nặng (As)	TCVN 7877:2008	35.581	183.079	5.964	90.599	8.321	115.128	6.538	82.251	527.461	105.492	632.953
20	NM7g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 6626:2000	35.581	183.079	5.964	52.731	8.321	123.406	6.538	82.251	497.871	99.574	597.445
21	NM7h1	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
22	NM7h2	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
23	NM7h3	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
24	NM7h4	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
25	NM7h5	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
26	NM7h6	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	35.581	127.143	5.964	33.478	8.321	55.465	6.538	71.326	343.816	68.763	412.579
27	NM7i	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	47.441	108.980	5.964	71.815	8.321	31.778	6.538	18.884	299.721	59.944	359.665
28	NM7k	Photphat (PO ₄ ³⁻)	SMEWW 4500.P.E:2012	47.441	108.980	5.964	28.980	8.321	27.555	6.538	22.797	256.576	51.315	307.891
29	NM7l	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.CLB:2012	47.441	70.679	5.964	31.647	8.321	21.667	6.538	14.711	206.968	41.394	248.362
30	NM7m	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	47.441	90.816	5.964	70.845	8.321	27.555	6.538	37.319	294.799	58.960	353.759

T T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
31	NM7n	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	47.441	90.816	5.964	58.822	8.321	27.555	6.538	24.970	270.427	54.085	324.513
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2012	47.441	183.079	6.812	173.756	8.284	97.598	4.278	36.616	557.864	111.573	669.437
33	NM9a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	47.441	145.306	5.775	484.836	8.356	10.010	4.278	56.457	762.459	152.492	914.951
34	NM9a2	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	47.441	145.306	5.775	338.029	8.356	10.010	4.278	56.457	615.652	123.130	738.783
35	NM9b1	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	TCVN 6187-1:2009	47.441	145.306	5.775	484.836	8.356	10.010	4.278	56.457	762.459	152.492	914.951
36	NM9b2	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	TCVN 6187-2:2009	47.441	145.306	5.775	338.029	8.356	10.010	4.278	56.457	615.652	123.130	738.783
37	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 6634:2000	47.441	145.306	5.769	555.767	8.321	43.325	17.383	39.713	863.025	172.605	1.035.630
38	NM11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	52.670	305.132	6.953	561.463	8.321	162.466	2.314	148.708	1.248.027	249.605	1.497.633
39	NM12	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	EPA Method 8270D	52.670	305.132	6.953	561.463	8.321	162.466	2.314	148.708	1.248.027	249.605	1.497.633
40	NM13	Xyanua (CN)	TCVN 6181:1996	47.441	122.053	5.911	88.194	8.321	46.345	18.244	48.611	385.120	77.024	462.144
41	NM14	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	52.670	203.421	5.911	53.592	8.321	108.245	18.244	42.073	492.477	98.495	590.973

T T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
42	NM15	Phenol	SMEWW 5530C:2012	52.670	203.421	5.911	97.735	8.321	83.378	18.244	48.611	518.291	103.658	621.950
43	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	35.581	203.421	5.964	844.949	8.321	50.184	6.538	116.448	1.271.406	254.281	1.525.687

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

2.3. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường đất

2.3.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường Đất

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
1	1Đ1a	Cl ⁻	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
2	1Đ1b	SO ₄ ²⁻	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
3	1Đ1c	HCO ₃ ⁻	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
4	1Đ1đ	Tổng K ₂ O	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
5	1Đ1h	Tổng N	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
6	1Đ1k	Tổng P	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
7	1Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	46.433	19.515	5.033	8.384	79.365	15.873	95.238
8	1Đ2a	Ca ²⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
9	1Đ2b	Mg ²⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
10	1Đ2c	K ⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
11	1Đ2d	Na ⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
12	1Đ2đ	Al ³⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
13	1Đ2e	Fe ³⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
14	1Đ2g	Mn ²⁺	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
15	1Đ2h1	Pb	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
16	1Đ2h2	Cd	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
17	1Đ2k1	Kim loại nặng (Hg)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
18	1Đ2k2	Kim loại nặng (As)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
19	1Đ211	Kim loại (Fe)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
20	1Đ212	Kim loại (Cu)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
21	1Đ213	Kim loại (Zn)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
22	1Đ214	Kim loại (Cr)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
23	1Đ215	Kim loại (Mn)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
24	1Đ216	Kim loại (Ni)	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240
25	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	71.162	22.411	5.071	8.384	107.028	21.406	128.434
26	1Đ5	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	71.162	22.411	5.048	8.384	107.005	21.401	128.406
27	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	71.162	22.411	5.048	8.384	107.005	21.401	128.406
28	1Đ6	PCBs	71.162	22.411	5.048	8.384	107.005	21.401	128.406
29	1Đ7	Phân tích đồng thời Kim loại	46.433	19.515	5.035	8.384	79.367	15.873	95.240

2.3.2. Đơn giá quan trắc tại phòng thí nghiệm Đất

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Cộng		
1	2Đ1a	Cl ⁻	71.930	21.734	34.019	30.935	158.617	31.723	190.341
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻	71.930	13.185	51.891	9.218	146.224	29.245	175.469
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻	71.930	13.063	51.891	9.218	146.102	29.220	175.322
4	2Đ1đ	Tổng K ₂ O	71.930	22.015	102.036	38.501	234.481	46.896	281.378
5	2Đ1h	Tổng N	136.225	45.619	49.627	19.669	251.139	50.228	301.367
6	2Đ1k	Tổng P	136.225	21.523	49.627	31.187	238.561	47.712	286.273
7	2Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	71.930	21.555	43.061	235.631	372.177	74.435	446.612
8	2Đ2a	Ca ²⁺	81.735	23.452	58.017	44.014	207.218	41.444	248.661
9	2Đ2b	Mg ²⁺	81.735	23.452	58.017	43.824	207.028	41.406	248.433
10	2Đ2c	K ⁺	81.735	17.390	116.531	31.264	246.919	49.384	296.303
11	2Đ2d	Na ⁺	81.735	17.390	116.531	31.264	246.919	49.384	296.303
12	2Đ2đ	Al ³⁺	81.735	17.390	116.531	82.589	298.245	59.649	357.894
13	2Đ2e	Fe ³⁺	81.735	27.194	37.510	8.791	155.230	31.046	186.276
14	2Đ2g	Mn ²⁺	81.735	27.194	52.150	22.276	183.355	36.671	220.026
15	2Đ2h1	Pb	81.735	122.907	136.446	32.171	373.259	74.652	447.911
16	2Đ2h2	Cd	81.735	122.907	136.446	32.171	373.259	74.652	447.911
17	2Đ2k1	Kim loại nặng (Hg)	172.908	112.747	163.926	43.908	493.489	98.698	592.186
18	2Đ2k2	Kim loại nặng (As)	172.908	124.766	163.926	80.291	541.891	108.378	650.269

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Cộng		
19	2Đ211	Kim loại (Fe)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
20	2Đ212	Kim loại (Cu)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
21	2Đ213	Kim loại (Zn)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
22	2Đ214	Kim loại (Cr)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
23	2Đ215	Kim loại (Mn)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
24	2Đ216	Kim loại (Ni)	127.143	53.426	135.639	32.766	348.974	69.795	418.768
25	2Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	244.105	164.259	215.750	870.660	1.494.775	298.955	1.793.730
26	2Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	244.105	164.259	215.750	1.062.230	1.686.345	337.269	2.023.614
27	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	244.105	164.259	217.432	870.660	1.496.457	299.291	1.795.748
28	2Đ5	PCBs	244.105	164.259	217.432	870.660	1.496.457	299.291	1.795.748
29	2Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	203.421	46.469	120.879	701.855	1.072.625	214.525	1.287.150

2.3.3. Tổng hợp đơn giá quan trắc môi trường Đất

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
1	Đ1a	Cl ⁻	SMEWW 4500-Cl-B:2012	46.433	71.930	19.515	30.935	5.033	21.734	8.384	34.019	237.982	47.596	285.576
2	Đ1b	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656: 2000	46.433	71.930	19.515	9.218	5.033	13.185	8.384	51.891	225.589	45.118	270.704
3	Đ1c	HCO ₃ ⁻	SMEWW 4500.HCO3:2012	46.433	71.930	19.515	9.218	5.033	13.063	8.384	51.891	225.467	45.093	270.557
4	Đ1d	Tổng K ₂ O	TCVN 8660: 2011	46.433	71.930	19.515	38.501	5.033	22.015	8.384	102.036	313.847	62.769	376.613
5	Đ1h	Tổng N	TCVN 6498:1999	46.433	136.225	19.515	19.669	5.033	45.619	8.384	49.627	330.505	66.101	396.603
6	Đ1k	Tổng P	TCVN 8940:2011	46.433	136.225	19.515	31.187	5.033	21.523	8.384	49.627	317.926	63.585	381.508
7	Đ1m	Tổng các bon hữu cơ	TCVN 6644:2000	46.433	71.930	19.515	235.631	5.033	21.555	8.384	43.061	451.542	90.308	541.848
8	Đ2a	Ca ²⁺	EPA 3050b +TCVN 6196-1996	46.433	81.735	19.515	44.014	5.035	23.452	8.384	58.017	286.584	57.317	343.898
9	Đ2b	Mg ²⁺	EPA 3050b +TCVN 6196-1996	46.433	81.735	19.515	43.824	5.035	23.452	8.384	58.017	286.394	57.279	343.670
10	Đ2c	K ⁺	TCVN 5254-1990	46.433	81.735	19.515	31.264	5.035	17.390	8.384	116.531	326.286	65.257	391.540
11	Đ2d	Na ⁺	TCVN 5254-1990	46.433	81.735	19.515	31.264	5.035	17.390	8.384	116.531	326.286	65.257	391.540
12	Đ2đ	Al ³⁺	TCVN 4403:2011	46.433	81.735	19.515	82.589	5.035	17.390	8.384	116.531	377.611	75.522	453.131
13	Đ2e	Fe ³⁺	TCVN 4618-1988	46.433	81.735	19.515	8.791	5.035	27.194	8.384	37.510	234.596	46.919	281.513
14	Đ2g	Mn ²⁺	SMEWW 3113.B	46.433	81.735	19.515	22.276	5.035	27.194	8.384	52.150	262.722	52.544	315.263

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
15	Đ2h1	Pb	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	81.735	19.515	32.171	5.035	122.907	8.384	136.446	452.626	90.525	543.148
16	Đ2h2	Cd	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	81.735	19.515	32.171	5.035	122.907	8.384	136.446	452.626	90.525	543.148
17	Đ2k1	Kim loại nặng (Hg)	EPA 3050B +TCVN 7877:2008 EPA 3050B +TCVN 6626:2000)	46.433	172.908	19.515	43.908	5.035	112.747	8.384	163.926	572.855	114.571	687.423
18	Đ2k2	Kim loại nặng (As)	EPA 3050B +TCVN 6626:2000	46.433	172.908	19.515	80.291	5.035	124.766	8.384	163.926	621.258	124.252	745.506
19	Đ2l1	Kim loại (Fe)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005
20	Đ2l2	Kim loại (Cu)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005
21	Đ2l3	Kim loại (Zn)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005
22	Đ2l4	Kim loại (Cr)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005
23	Đ2l5	Kim loại (Mn)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005
24	Đ2l6	Kim loại (Ni)	TCVN 6649-2000 +TCVN 6496: 2009	46.433	127.143	19.515	32.766	5.035	53.426	8.384	135.639	428.340	85.668	514.005

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
25	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	TCVN 8061:2009	71.162	244.105	22.411	870.660	5.071	164.259	8.384	215.750	1.601.803	320.361	1.922.161
26	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	TCVN 8062:2009;	71.162	244.105	22.411	1.062.230	5.071	164.259	8.384	215.750	1.793.373	358.675	2.152.045
27	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	TCVN 8061:2009	71.162	244.105	22.411	870.660	5.048	164.259	8.384	217.432	1.603.462	320.692	1.924.151
28	Đ5	PCBs	TCVN 8061:2009	71.162	244.105	22.411	870.660	5.048	164.259	8.384	217.432	1.603.462	320.692	1.924.151
29	Đ6	Phân tích đồng thời Kim loại	TCVN 8246: 2009	46.433	203.421	19.515	701.855	5.035	46.469	8.384	120.879	1.151.991	230.398	1.382.387

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

2.4. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2.4. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất

2.4.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước dưới đất

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
1	INN1a	Nhiệt độ	42.212	3.567	6.292	6.368	58.439	11.688	70.126
2	INN1b	pH	42.212	3.567	9.856	6.368	62.003	12.401	74.403
3	INN2	Oxy hòa tan (DO)	42.212	5.260	39.744	6.368	93.584	18.717	112.300
4	INN3a	Độ đục	42.212	3.849	27.253	6.368	79.682	15.936	95.618
5	INN3b	Độ dẫn điện (EC)	42.212	4.978	26.136	6.368	79.694	15.939	95.632
6	INN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	42.212	3.567	39.744	6.368	91.891	18.378	110.270
7	INN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	42.212	3.567	26.136	6.368	78.283	15.657	93.940
8	INN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	166.044	11.160	122.998	6.368	306.570	61.314	367.884
9	INN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	42.212	20.073	16.704	4.574	83.563	16.713	100.276
10	INN5b	Chất rắn tổng số (TS)	42.212	20.073	16.704	4.574	83.563	16.713	100.276
11	INN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	42.212	20.073	16.704	4.574	83.563	16.713	100.276

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
12	1NN7a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Chất rắn lơ lửng (SS), Chất rắn tổng số (TS), Chỉ số permanganat, Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻) (Định mức tính cho 01 thông số)	47.441	19.817	12.832	4.574	84.664	16.933	101.597
13	1NN7b	KLN Pb, Cd, Hg, As, Se, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Ni (Định mức tính cho 01 thông số)	47.441	19.817	12.832	4.574	84.664	16.933	101.597
14	1NN ₈	Cyanua (CN ⁻)	47.441	19.817	12.832	4.574	84.664	16.933	101.597
15	1NN9	Coliform, E. coli	47.441	19.817	12.832	4.574	84.664	16.933	101.597
16	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	52.670	19.817	12.832	4.574	89.893	17.979	107.872
17	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Photpho hữu cơ	52.670	19.817	12.832	4.574	89.893	17.979	107.872
18	1NN12	Phenol	47.441	19.817	12.832	4.574	84.664	16.933	101.597
19	1NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	47.441	20.614	12.832	4.574	89.230	17.846	107.076

2.4.2. Đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm nước dưới đất

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
1	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	67.135	5.014	40.005	21.456	133.610	26.722	160.332
2	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	59.370	5.014	40.005	21.456	125.845	25.169	151.014
3	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	59.370	32.755	59.373	29.757	181.256	36.251	217.507
4	2NN7a	Chỉ số Permanganat	67.135	37.056	11.177	39.936	155.303	31.061	186.364
5	2NN7b	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	67.135	42.760	15.870	42.628	168.393	33.679	202.072
6	2NN7c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	67.135	46.015	132.098	43.765	289.014	57.803	346.816
7	2NN7d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	67.135	49.659	8.944	42.628	168.366	33.673	202.040
8	2NN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	67.135	27.467	71.048	27.190	192.840	38.568	231.408
9	2NN7e	Florua (F ⁻)	76.286	27.924	70.078	42.628	216.916	43.383	260.300
10	2NN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)	76.286	27.924	89.300	40.856	234.365	46.873	281.238
11	2NN7g	Oxyt Silic (SiO ₃)	76.286	49.659	30.543	42.628	199.117	39.823	238.940
12	2NN7h	Tổng N	127.143	38.088	14.418	57.950	237.598	47.520	285.117
13	2NN7i	Crom (Cr ⁶⁺)	76.286	27.924	58.841	42.628	205.679	41.136	246.815
14	2NN7k	Tổng P	118.061	120.113	32.609	53.597	324.380	64.876	389.256
15	2NN7l	Clorua (Cl ⁻)	59.370	38.031	30.880	28.277	156.558	31.312	187.869
16	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	172.908	118.524	32.098	125.041	448.571	89.714	538.286
17	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	172.908	118.524	32.098	125.041	448.571	89.714	538.286
18	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	172.908	116.031	83.123	168.421	540.483	108.097	648.580
19	2NN7n2	Kim loại nặng (Se)	172.908	116.031	83.123	168.421	540.483	108.097	648.580
20	2NN7n3	Kim loại nặng (Hg)	172.908	124.766	57.795	168.421	523.890	104.778	628.668

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
21	2NN7o	Sulfua	76.286	42.760	28.531	42.628	190.206	38.041	228.247
22	2NN7p1	Kim loại (Fe)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
23	2NN7P ₂	Kim loại (Cu)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
24	2NN7p3	Kim loại (Zn)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
25	2NN7p4	Kim loại (Mn)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
26	2NN7p5	Kim loại (Cr)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
27	2NN7p6	Kim loại (Ni)	127.143	56.246	32.711	136.905	353.005	70.601	423.606
28	2NN8	Cyanua (CN ⁻)	118.061	47.141	87.849	93.299	346.350	69.270	415.620
29	2NN9a1	Coliform, E. Coli	127.143	9.494	405.804	55.078	597.519	119.504	717.023
30	2NN9a2	Coliform, E. Coli	127.143	9.494	337.271	55.078	528.986	105.797	634.784
31	2NN10	Thuốc BTVV nhóm Clo hữu cơ	406.842	220.613	479.678	201.691	1.308.824	261.765	1.570.589
32	2NN11	Thuốc BTVV nhóm Phot pho hữu cơ	406.842	164.259	536.108	201.691	1.308.901	261.780	1.570.681
33	2NN12	Phenol	162.737	89.046	97.138	61.986	410.907	82.181	493.089
34	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	183.079	54.931	702.567	158.015	1.098.592	219.718	1.318.310

2.4.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất

(Đơn vị tính: VND)

T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
1	INN1a	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	42.212	-	3.567	-	6.292	-	6.368	-	58.439	11.688	70.126
2	INN1b	pH	TCVN 6492:2011	42.212	-	3.567	-	9.856	-	6.368	-	62.003	12.401	74.403
3	INN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	42.212	-	5.260	-	39.744	-	6.368	-	93.584	18.717	112.300
4	INN3a	Độ đục	TCVN 6184:2008	42.212	-	3.849	-	27.253	-	6.368	-	79.682	15.936	95.618
5	INN3b	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	42.212	-	4.978	-	26.136	-	6.368	-	79.694	15.939	95.632
6	INN3c	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	42.212	-	3.567	-	39.744	-	6.368	-	91.891	18.378	110.270
7	INN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	42.212	-	3.567	-	26.136	-	6.368	-	78.283	15.657	93.940
8	INN ₄	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Oxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		166.044	-	11.160	-	122.998	-	6.368	-	306.570	61.314	367.884
9	2NN5a	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 6625:2000	42.212	67.135	20.073	5.014	16.704	40.005	4.574	21.456	217.173	43.435	260.608
10	2NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	SMEWW 2540.D:2012	42.212	59.370	20.073	5.014	16.704	40.005	4.574	21.456	209.408	41.882	251.290
11	2NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	TCVN 6624:1996	42.212	59.370	20.073	32.755	16.704	59.373	4.574	29.757	264.819	52.964	317.783
12	2NN7a	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	47.441	67.135	19.817	37.056	12.832	11.177	4.574	39.936	239.967	47.993	287.961

T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
13	2NN7b	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179:1996	47.441	67.135	19.817	42.760	12.832	15.870	4.574	42.628	253.058	50.612	303.669
14	2NN7c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	47.441	67.135	19.817	46.015	12.832	132.098	4.574	43.765	373.678	74.736	448.413
15	2NN7d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180:1996	47.441	67.135	19.817	49.659	12.832	8.944	4.574	42.628	253.031	50.606	303.637
16	2NN7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	47.441	67.135	19.817	27.467	12.832	71.048	4.574	27.190	277.504	55.501	333.005
17	2NN7e	Florua (F)	SMEWW 4500.F.D:2012	47.441	76.286	19.817	27.924	12.832	70.078	4.574	42.628	301.580	60.316	361.897
18	2NN7f	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202:2008	47.441	76.286	19.817	27.924	12.832	89.300	4.574	40.856	319.030	63.806	382.835
19	2NN7g	Oxyt Silic (SiO ₂)	SMEWW 4500-SiO2:2012	47.441	76.286	19.817	49.659	12.832	30.543	4.574	42.628	283.781	56.756	340.537
20	2NN7h	Tổng N	TCVN 6638:2000	47.441	127.143	19.817	38.088	12.832	14.418	4.574	57.950	322.262	64.452	386.714
21	2NN7i	Crom (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	47.441	76.286	19.817	27.924	12.832	58.841	4.574	42.628	290.343	58.069	348.412
22	2NN7k	Tổng P	TCVN 6202:2008	47.441	118.061	19.817	120.113	12.832	32.609	4.574	53.597	409.044	81.809	490.853
23	2NN7l	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.CLB:2012	47.441	59.370	19.817	38.031	12.832	30.880	4.574	28.277	241.222	48.244	289.466
24	2NN7m1	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	47.441	172.908	19.817	118.524	12.832	32.098	4.574	125.041	533.235	106.647	639.883
25	2NN7m2	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	47.441	172.908	19.817	118.524	12.832	32.098	4.574	125.041	533.235	106.647	639.883
26	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	47.441	172.908	19.817	116.031	12.832	83.123	4.574	168.421	625.147	125.029	750.177
27	2NN7n2	Kim loại nặng (Se)	TCVN 6626:2000	47.441	172.908	19.817	116.031	12.832	83.123	4.574	168.421	625.147	125.029	750.177
28	2NN7n3	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	47.441	172.908	19.817	124.766	12.832	57.795	4.574	168.421	608.554	121.711	730.265
29	2NN7o	Sulfua	SMEWW 4500.S2-D:2012	47.441	76.286	19.817	42.760	12.832	28.531	4.574	42.628	274.870	54.974	329.844
30	2NN7p1	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203

T	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Dụng cụ		Vật liệu		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
31	2NN7p2	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203
32	2NN7p3	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203
33	2NN7p4	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203
34	2NN7p5	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203
35	2NN7p6	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	47.441	127.143	19.817	56.246	12.832	32.711	4.574	136.905	437.669	87.534	525.203
36	2NN8	Cyanua (CN)	TCVN 6181:1996	47.441	118.061	19.817	47.141	12.832	87.849	4.574	93.299	431.014	86.203	517.217
37	2NN9a1	Coliform, E. Coli	TCVN 6187-1:2009	47.441	127.143	19.817	9.494	12.832	405.804	4.574	55.078	682.183	136.437	818.620
38	2NN9a2	Coliform, E. Coli	TCVN 6187-2:2009	47.441	127.143	19.817	9.494	12.832	337.271	4.574	55.078	613.650	122.730	736.381
39	2NN10	Thuốc BTVV nhóm Clo hữu cơ	EPA Method 8270D	52.670	406.842	19.817	220.613	12.832	479.678	4.574	201.691	1.398.718	279.744	1.678.461
40	2NN11	Thuốc BTVV nhóm Phot pho hữu cơ	EPA Method 8270D	52.670	406.842	19.817	164.259	12.832	536.108	4.574	201.691	1.398.794	279.759	1.678.553
41	2NN12	Phenol	SMEWW 5530C:2012	47.441	162.737	19.817	89.046	12.832	97.138	4.574	61.986	495.571	99.114	594.686
42	2NN13	Phân tích đồng thời các kim loại	TCVN 6665:2011	47.441	183.079	20.614	54.931	12.832	702.567	4.574	158.015	1.184.053	236.811	1.420.863

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

2.5. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC MƯA

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2.5. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa

2.5.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước mưa

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT	
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng			
1	1MA1a	Nhiệt độ	27.685	16.658	3.876	12.932	61.151	12.230	73.381	
2	1MA1b	pH	27.685	16.658	3.876	12.932	61.151	12.230	73.381	
3	1MA2a	Độ dẫn điện (EC)	27.685	30.644	5.526	12.932	76.787	15.357	92.144	
4	1MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	33.770	13.677	5.526	12.932	65.905	13.181	79.085	
5	1MA2c	Độ đục	33.770	34.219	4.031	12.932	84.952	16.990	101.942	
6	1MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	33.770	14.055	5.526	12.932	66.283	13.257	79.539	
7	1MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	33.770	13.677	5.526	12.932	65.905	13.181	79.085	
8	1MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	189.764	47.075	9.022	12.932	258.793	51.759	310.552	
9	1MA4a	Clorua (Cl ⁻), Florua (F ⁻), Nitrit (NO ₂ ⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Sulphat (SO ₄ ²⁻), Crom VI, Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số)	35.581	5.887	8.224	10.224	59.916	11.983	71.899	
10	1MA4b	Pb, Cd, As, Hg (Định mức tính cho 01 thông số)	35.581	5.887	8.224	10.224	59.916	11.983	71.899	
11	1MA5	Các Ion Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mg ⁺ , Ca ²⁺ (Định mức cho 01 thông số)	35.581	5.887	8.224	10.224	59.916	11.983	71.899	
12	2MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại	Như mục 1MA4b							71.899

2.5.2. Tổng hợp đơn giá phân tích trong phòng thí nghiệm nước mưa

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
1	2MA4a	Clorua (Cl ⁻)	81.735	30.880	34.472	86.338	233.424	46.685	280.109
2	2MA4b	Florua (F ⁻)	81.735	69.685	54.178	120.270	325.868	65.174	391.042
3	2MA4c	Nitrit (NO ₂ ⁻)	81.735	132.062	54.178	77.471	345.446	69.089	414.536
4	2MA4d	Nitrat (NO ₃ ⁻)	81.735	8.908	58.792	77.471	226.906	45.381	272.287
5	2MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	90.817	15.791	32.191	84.701	223.500	44.700	268.199
6	2MA4f	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	90.817	58.822	32.731	84.701	267.071	53.414	320.485
7	2MA5a	Na ⁺	108.980	34.170	27.028	136.785	306.962	61.392	368.355
8	2MA5b	NH ₄ ⁺	90.817	8.552	50.332	56.115	205.815	41.163	246.978
9	2MA5c	K ⁺	108.980	33.652	27.028	136.785	306.444	61.289	367.733
10	2MA5d	Mg ²⁺	90.817	25.171	31.168	78.498	225.653	45.131	270.784
11	2MA5e	Ca ²⁺	90.817	25.467	31.168	78.375	225.826	45.165	270.992
12	2MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	183.079	32.080	144.847	131.910	491.916	98.383	590.299
13	2MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	183.079	32.080	144.847	131.910	491.916	98.383	590.299
14	2MA5g1	Kim loại nặng (As)	203.421	80.291	165.932	163.005	612.649	122.530	735.179

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp PTN
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
15	2MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	203.421	80.291	165.932	163.005	612.649	122.530	735.179
16	2MA5h1	Kim loại (Fe)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
17	2MA5h2	Kim loại (Cu)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
18	2MA5h3	Kim loại (Zn)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
19	2MA5h4	Kim loại (Cr)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
20	2MA5h5	Kim loại (Mn)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
21	2MA5h6	Kim loại (Ni)	108.980	32.692	72.585	131.488	345.745	69.149	414.894
22	2MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại	203.421	701.782	31.867	129.783	1.066.853	213.371	1.280.224
23	2MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	203.421	180.388	140.555	151.989	676.353	135.271	811.624

2.5.3. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp								Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp	
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị				Cộng
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
1	MA1a	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	27.685	-	16.658	-	3.876	-	12.932	-	61.151	12.230	73.381
2	MA1b	pH	TCVN 6492:2011	27.685	-	16.658	-	3.876	-	12.932	-	61.151	12.230	73.381
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	27.685	-	30.644	-	5.526	-	12.932	-	76.787	15.357	92.144
4	MA2b	Thế oxi hoá khử (ORP)	SMEWW 2580B:2012	33.770	-	13.677	-	5.526	-	12.932	-	65.905	13.181	79.085
5	MA2c	Độ đục	TCVN 6184:2008	33.770	-	34.219	-	4.031	-	12.932	-	84.952	16.990	101.942
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2012	33.770	-	14.055	-	5.526	-	12.932	-	66.283	13.257	79.539
7	MA2đ	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	33.770	-	13.677	-	5.526	-	12.932	-	65.905	13.181	79.085
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO		189.764	-	47.075	-	9.022	-	12.932	-	258.793	51.759	310.552
9	MA4a	Clorua (Cl)	SMEWW 4500.CLB:2012	35.581	81.735	5.887	30.880	8.224	34.472	10.224	86.338	293.341	58.668	352.009

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
10	MA4b	Fluorua (F ⁻)	SMEWW 4500.FD:2012	35.581	81.735	5.887	69.685	8.224	54.178	10.224	120.270	385.784	77.157	462.941
11	MA4c	Nitrit (NO ₂)	SMEWW 4500.NO2.B:2012	35.581	81.735	5.887	132.062	8.224	54.178	10.224	77.471	405.362	81.072	486.435
12	MA4d	Nitrat (NO ₃)	TCVN 6180:1996	35.581	81.735	5.887	8.908	8.224	58.792	10.224	77.471	286.821	57.364	344.186
13	MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	EPA 375.4	35.581	90.817	5.887	15.791	8.224	32.191	10.224	84.701	283.415	56.683	340.098
14	MA4f	Crom (VI) (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000	35.581	90.817	5.887	58.822	8.224	32.731	10.224	84.701	326.986	65.397	392.384
15	MA5a	Na ⁺	SMEWW 3500-Na:2012	35.581	108.980	5.887	34.170	8.224	27.028	10.224	136.785	366.878	73.376	440.254
16	MA5b	NH ₄ ⁺	TCVN 6179:1996	35.581	90.817	5.887	8.552	8.224	50.332	10.224	56.115	265.731	53.146	318.877
17	MA5c	K ⁺	SMEWW 3500-K:2012	35.581	108.980	5.887	33.652	8.224	27.028	10.224	136.785	366.360	73.272	439.632
18	MA5d	Mg ²⁺	TCVN 6196:1996	35.581	90.817	5.887	25.171	8.224	31.168	10.224	78.498	285.569	57.114	342.683
19	MA5e	Ca ²⁺	TCVN 6196:1996	35.581	90.817	5.887	25.467	8.224	31.168	10.224	78.375	285.742	57.148	342.891
20	MA5f1	Kim loại nặng (Pb)	SMEWW 3113.B:2012	35.581	183.079	5.887	32.080	8.224	144.847	10.224	131.910	551.831	110.366	662.198

TT	Mã hiệu	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn	Chi phí trực tiếp									Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp
				Nhân công		Vật liệu		Dụng cụ		Thiết bị		Cộng		
				HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN	HT	PTN			
21	MA5f2	Kim loại nặng (Cd)	SMEWW 3113.B:2012	35.581	183.079	5.887	32.080	8.224	144.847	10.224	131.910	551.831	110.366	662.198
22	MA5g1	Kim loại nặng (As)	TCVN 6626:2000	35.581	203.421	5.887	80.291	8.224	165.932	10.224	163.005	672.565	134.513	807.078
23	MA5g2	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 7877:2008	35.581	203.421	5.887	80.291	8.224	165.932	10.224	163.005	672.565	134.513	807.078
24	MA5h1	Kim loại (Fe)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
25	MA5h2	Kim loại (Cu)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
26	MA5h3	Kim loại (Zn)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
27	MA5h4	Kim loại (Cr)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
28	MA5h5	Kim loại (Mn)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
29	MA5h6	Kim loại (Ni)	SMEWW 3111.B:2012	-	108.980	-	32.692	-	72.585	-	131.488	345.745	69.149	414.894
30	MA6a	Phân tích đồng thời các Kim loại	TCVN 6665:2011	35.581	203.421	5.887	701.782	8.224	31.867	10.224	129.783	1.126.769	225.354	1.352.123
31	MA6b	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	TCVN 6494 -1:2011	-	203.421	-	180.388	-	140.555	-	151.989	676.353	135.271	811.624

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

2.6. ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN

(Ban hành theo Quyết định số: /2019/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

2.6. Tổng hợp đơn giá hoạt động quan trắc chất lượng nước biển

2.6.1. Đơn giá quan trắc tại hiện trường nước biển

(Đơn vị tính: VND)

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
I	NƯỚC BIỂN VEN BỜ								
A	NƯỚC BIỂN								
a	Quan trắc tại hiện trường								
1	1NB1a	Nhiệt độ, độ ẩm không khí	56.986	2.834	4.665	2.116	66.601	13.320	79.921
2	1NB1b	Độ ẩm không khí	56.986	2.834	4.665	2.116	66.601	13.320	79.921
3	1NB2	Tốc độ gió	56.986	2.834	4.665	4.990	69.475	13.895	83.370
4	1NB3	Sóng	64.046	1.345	4.665	3.655	73.711	14.742	88.453
5	1NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	71.105	4.313	774	44.214	120.406	24.081	144.487
6	1NB5	Nhiệt độ nước biển	73.871	20.285	6.733	17.581	118.470	23.694	142.164
7	1NB6	Độ muối	73.871	16.792	22.888	23.089	136.640	27.328	163.968
8	1NB7	Độ đục	73.871	28.888	26.159	20.255	149.173	29.835	179.008
9	1NB8	Độ trong suốt	73.871	16.792	22.097	22.942	135.702	27.140	162.842
10	1NB9	Độ màu	73.871	28.888	22.097	20.255	145.111	29.022	174.133
11	1NB10	pH	83.022	11.635	54.140	9.082	157.879	31.576	189.455
12	1NB11	Ôxy hòa tan (DO)	92.173	54.845	54.140	16.545	217.703	43.541	261.244

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
13	1NB12	Độ dẫn điện (EC)	83.022	28.396	54.140	5.584	171.142	34.228	205.370
14	1NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	83.022	28.396	54.140	5.584	171.142	34.228	205.370
15	1NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	189.765	113.908	158.805	27.045	489.523	97.905	587.428
b	Lấy mẫu								
16	2NB15	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P, Cr(VI), Florua, Sunfua (<i>định mức cho 01 thông số</i>)	71.162	19.163	11.779	9.955	112.059	22.412	134.471
17	2NB16a	COD	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
18	2NB16b	BOD ₅	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
20	2NB17b	Độ màu	66.106	19.163	11.779	16.545	113.593	22.719	136.312
21	2NB18a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
22	2NB18a2	Fecal Coliform (TCVN 6187-1:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
23	2NB18a3	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
24	2NB18b1	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
25	2NB18b2	Fecal Coliform (TCVN 6187-2:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
26	2NB18b3	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
27	2NB19a	Chlorophyll a	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
28	2NB19b	Chlorophyll b	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
29	2NB19c	Chlorophyll c,	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
30	2NB20	Cyanua (CN ⁻)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Fe, Cr, Cr (III) (định mức cho 01 thông số)	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
32	2NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
33	2NB23	Phenol	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
35	2NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	92.173	19.163	11.779	16.545	139.660	27.932	167.592
36	2NB24C	Phân tích đồng thời các kim loại	79.005	19.163	11.779	16.545	126.492	27.932	154.424
B	TRÀM TÍCH BIẾN								
37	2NB25a	N-NO ₂ , NNO ₃ , P-PO ₄ ³⁻ (định mức cho 01 thông số)	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
38	2NB25b	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn (định mức cho 01 thông số)	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
39	2NB25c	CN ⁻	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
40	2NB25d	Độ âm, Tỷ trọng (định mức cho 01 thông số)	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
41	2NB25e	Chất hữu cơ	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
42	2NB25f	Tổng N, Tổng P	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
43	2NB25g	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (định mức cho 01 thông số)	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
44	2NB25h	Dầu mỡ	263.352	19.163	23.554	60.880	366.949	73.390	440.339
C	SINH VẬT BIỂN								
45	1NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc (định mức cho 01 thông số)	260.548	19.163	85.568	2.530	367.809	73.562	441.371
46	1NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy (định mức cho 01 thông số)	260.548	19.163	85.568	2.530	367.809	73.562	441.371
47	1NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho (định mức cho 01 thông số)	260.548	19.163	85.568	5.230	370.509	74.102	444.611
48	1NB26d	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg (định mức cho 01 thông số)	260.548	19.163	85.568	5.230	370.509	74.102	444.611
II	NƯỚC BIỂN XA BỜ								
A	NƯỚC BIỂN								
a	Quan trắc tại hiện trường								
1	2NB1a	Nhiệt độ	94.882	3.696	4.509	1.431	104.518	20.904	125.422
2	2NB1b	Độ ẩm không khí	94.882	3.696	4.509	1.431	104.518	20.904	125.422
3	2NB2	Tốc độ gió	94.882	3.696	4.509	5.266	108.353	21.671	130.024

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
4	2NB3	Sóng	94.882	1.463	4.509	7.100	107.954	21.591	129.545
5	2NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	142.323	4.313	16.289	62.253	225.178	45.036	270.214
6	2NB5	Nhiệt độ nước biển	94.882	34.301	12.585	17.581	159.349	31.870	191.219
7	2NB6	Độ muối	105.341	45.340	36.423	23.089	210.193	42.039	252.232
8	2NB7	Độ đục	105.341	55.186	35.373	20.255	216.155	43.231	259.386
9	2NB8	Độ trong suốt	105.341	45.340	32.722	2.249	185.652	37.130	222.782
10	2NB9	Độ màu	105.341	55.186	35.373	20.255	216.155	43.231	259.386
11	2NB10	pH	105.341	30.436	35.373	9.082	180.232	36.046	216.278
12	2NB11	Ôxy hòa tan (DO)	105.341	55.663	62.244	16.545	239.793	47.959	287.752
13	2NB12	Độ dẫn điện (EC)	105.341	42.039	36.423	5.584	189.387	37.877	227.264
14	2NB13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	105.341	42.039	36.423	5.584	189.387	37.877	227.264
15	2NB14	Đo đồng thời: pH, DO, EC (Giá tính cho 1 mẫu)	213.485	111.415	104.395	84.953	514.248	102.850	617.098
b	Lấy mẫu								
16	2NB15	NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , SiO ₃ ²⁻ , Tổng N, Tổng P, Cr ^{VI} , F ⁻ , S ₂ ⁻ (định mức cho 01 thông số)	92.173	23.582	18.763	99.886	234.404	46.881	281.285
17	2NB16a	COD	92.173	23.582	18.909	84.953	219.617	43.923	263.540

TT	Mã hiệu	Thông số	Chi phí trực tiếp					Chi phí quản lý chung	Đơn giá tổng hợp HT
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Thiết bị	Cộng		
18	2NB16b	BOD ₅	92.173	23.582	18.909	84.953	219.617	43.923	263.540
19	2NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
20	2NB17b	Độ màu	66.106	23.582	18.909	84.953	193.550	38.710	232.260
21	2NB18a1	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
22	2NB18a2	Fecal Coliform (TCVN 6187-1:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
23	2NB18a3	E. Coli (TCVN 6187-1:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
24	2NB18b1	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
25	2NB18b2	Fecal Coliform (TCVN 6187-2:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
26	2NB18b3	E. Coli (TCVN 6187-2:2009)	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
27	2NB19a	Chlorophyll a	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
28	2NB19b	Chlorophyll b	92.173	23.582	18.763	84.953	219.471	43.894	263.365
29	2NB19c	Chlorophyll c	92.173	23.582	18.909	84.953	219.617	43.923	263.540
30	2NB20	CN ⁻	92.173	23.582	18.763	5.584	140.102	28.020	168.122
31	2NB21	Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI, Fe (định mức cho 01 thông số)	92.173	23.582	18.763	5.584	140.102	28.020	168.122
32	2NB22	Tổng dầu, mỡ khoáng	92.173	23.582	18.763	5.584	140.102	28.020	168.122
33	2NB23	Phenol	92.173	23.582	18.763	5.584	140.102	28.020	168.122
34	2NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	92.173	23.582	18.763	25.830	160.348	32.070	192.418